

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu 03: Cung cấp vật tư đào tạo cho Khoa Công nghệ Hóa.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 60 ngày.

- Chủ đầu tư: **Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.**

- Địa điểm thực hiện gói thầu: **Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội** (Địa chỉ: Số 298 Đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, Thành Phố Hà Nội).

- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2026.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Toàn bộ hàng hóa cung cấp cho gói thầu phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng với đầy đủ các thông số kỹ thuật kèm theo;

- Bảo hành: Thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng cho toàn bộ hàng hóa của gói thầu.

- Phương thức bảo hành: Khi có yêu cầu về bảo hành, Nhà thầu phải cử cán bộ kỹ thuật (nhân sự có chuyên môn phù hợp) đến khắc phục sự cố không chậm quá 48 giờ kể từ khi được yêu cầu của Chủ đầu tư. Trong trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Toàn bộ kinh phí thuê này do nhà thầu chi trả.

- Nhà thầu nộp Bảng Tuyên bố đáp ứng về Đặc tính, Thông số kỹ thuật giữa hàng hóa chào thầu và hàng hóa mời thầu theo mẫu sau đây:

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, Thông số kỹ thuật hàng hóa mời thầu	Đặc tính, Thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu	Tuyên bố đáp ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
3				

...				
...				
...				

Ghi chú:

- Nhà thầu cam kết cung cấp hàng hóa cho chủ đầu tư chất lượng, đảm bảo mỹ quan, không cong vênh, vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

Nhà thầu chào Hàng hóa, thiết bị có thông số kỹ thuật tối thiểu bằng hoặc cao hơn thông số kỹ thuật yêu cầu (các yêu cầu kỹ thuật dưới đây nếu có nêu tên nhà sản xuất, nước sản xuất, nhãn hiệu, ký hiệu,... chỉ là thông tin dùng để tham khảo mà không phải là tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật nhằm hạn chế nhà thầu) trong bảng dưới đây:

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
1	1-Chloroanthraquinone Chuẩn	Độ tinh khiết: $\geq 98.0\%$, lọ 100g	Lọ	1
2	3-Methoxybenzaldehyde	Độ Tinh Khiết : $\geq 98\%$, lọ 100g	Lọ	5
3	Acetanilide	Độ Tinh Khiết : $\geq 98.0\%$, lọ 500g	Lọ	1
4	Albumin	Độ Tinh Khiết : $\geq 98\%$, lọ 100g	Lọ	1
5	Amoni Clorua	Độ Tinh Khiết : $\geq 99.0\%$, lọ 500g	Lọ	2
6	Amoni Sunfate	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	2
7	Aspirin Chuẩn Dược Điển	Định lượng HPLC : $\geq 99,8\%$, lọ 200mg	Lọ	2
8	Axit Ascorbic (Vitamin C Phụ Gia Thực Phẩm)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO4): $\leq 0.002\%$ Zinc(Zn): $\leq 0.00002\%$ Iron(Fe): $\leq 0.0005\%$ Copper(Cu): $\leq 0.00003\%$ Nickel(Ni): $\leq 0.0005\%$, Lọ 500g"	Lọ	1
9	Axit Boric	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO4) Max. 0.01% Chloride(Cl) Max. 0.001% Iron(Fe) Max. 0.002%; Lọ 500g"	Lọ	2
10	Axit Sorbic	"Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$ Sulfate(SO4) Max. 0.048% Chloride(Cl) Max. 0.014% Lọ 500g"	Lọ	2
11	Axit Sulfanilic	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	3
12	Axit Sulfosalixylic (5-Sulfosalicylic Acid)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$ Độ khô: Max. 22.0%, Lọ 500g"	Lọ	3
13	Bạc Nitrat	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,8\%$, Lọ 25g	Lọ	3
14	Bột Oxit Sắt Fe ₂ O ₃	Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$, Lọ 500g	Lọ	1

TT	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	Đơn vị tính	Số lượng
15	Crom (III) Sunfate	Độ Tinh Khiết : $\geq 97,0\%$, Lọ 500g	Lọ	2
16	Crystal Violet	Độ khô: Max. 10.0%, Lọ 25g	Lọ	1
17	Chất Chuẩn Paracetamol	Độ khô: 0,2%, Lọ 200mg	Lọ	2
18	Chloramphenicol	Độ Tinh Khiết : 97.0 - 103.0 %, Lọ 25g	Lọ	2
19	Dung Dịch Ngấm Để Nấu Tẩy Vải	pH(1%)Value: 5-7, Gói 1Kg	Lọ	1
20	Dung Dịch Sát Khuẩn Betadine 125ML	Hàm lượng Povidone-iodine: 10%, Lọ 125ml	Lọ	26
21	Glucose	""Độ tinh khiết: $\geq 98\%$ - Thành phần kim loại nặng As: $\leq 0.0001\%$, Free acid: Max. 0.007%; Chloride(Cl): max 0,02%; Có chứng nhận CO, Lọ 500g ""	Lọ	5
22	Guanidinium Chloride	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
23	Kali Clorua	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	2
24	Lactozo	Bột mịn , màu trắng, Lọ 500g	Lọ	2
25	Liti Hidroxit	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$, Lọ 500g	Lọ	1
26	Agar-Agar (Cho Chế Biến Thực Phẩm)	"Dạng bột Sức đông ở 1,5% $\geq 800\text{g}/\text{cm}^2$ Độ ẩm $\leq 18\%$, Gói 500g"	Gói	1
27	Gelatin	Dạng lá, Gói 200g	Gói	2
28	Natri Acetate	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,5\%$, Lọ 500g	Lọ	18
29	Natri Benzoat (Phụ Gia Thực Phẩm)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
30	Natri cacbonat, Na ₂ CO ₃	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99.0\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.01% Zinc(Zn) Max. 0.0002%; Lọ 500g"	Lọ	2
31	Natri Clorua	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.002% Phosphate(PO ₄) Max. 0.0005% Iron(Fe) Max. 0.0002% Potassium(K) Max. 0.005% Calcium(Ca) Max. 0.002%, Lọ 500g"	Lọ	2
32	Natri Hidroxit	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$, EP, Lọ 500g	Lọ	17
33	Natri Lauryl Sulfat	Độ Tinh Khiết : $\geq 85,0\%$; PH: 7,0-10,5, Lọ 500g	Lọ	1
34	Natri Nitrit	""Độ Tinh Khiết : $\geq 98.5\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.002% Chloride(Cl) Max. 0.003% Iron(Fe) Max. 0.0002% Potassium(K) Max. 0.003%; Lọ 500g"	Lọ	3
35	Natri Sunfate	""Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Iron(Fe) Max. 0.0005%	Lọ	2

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
		Potassium(K) Max. 0.01% Calcium(Ca) Max. 0.002% pH 5.0 ~ 8.0 ""Lọ 1000g"		
36	Nước Oxi Già Y Tế 3%	Nồng độ O2 %; Lọ 10ml	Lọ	16
37	Rose Bengal	Hàm lượng: ≥85%, Lọ 25g	Lọ	1
38	Rutin	Độ Tinh Khiết : ≥ 98%,Lọ 25g	Lọ	1
39	Dây Nối Silicon Đường Kính 4 - 8 Mm	Chất liệu silicon dai , đường kính 4-6mm, Có chứng nhận CO	Mét	56
40	Dây Nối Silicon Đường Kính 8 - 12 Mm	Chất liệu silicon dai , đường kính 8-12mm, Có chứng nhận CO	Mét	81
41	Thuốc Nhuộm Synozol Reactive Dye Ultra Yellow Ds	Thành Phần: Dyeing concentrattion: 4.000; Light source: D65/10, lọ 500g	Lọ	2
42	Thuốc Nhuộm Synozol Reactive Dye Ultra Nary Ds-R	Thành Phần: Dyeing concentrattion: 4.000; Light source: D65/10, lọ 500g	Lọ	3
43	Thuốc Nhuộmsynozol Reactive Dye Ultra Red Ds	Thành Phần: Dyeing concentrattion: 4.000; Light source: D65/10, lọ 500g	Lọ	2
44	Thuốc Thử Iodolatinat	IpS gồm 0,15% kali hexacloroplatinat(IV) (K ₂ PtCl ₆ , số CAS 16921-30-5) và 3,0% kali iodid (KI, CAS 7681-11-0) trong acid hydrocloric loãng (HCl, CAS 7647-01-0). Bảo quản: 2-8 °C, trong lọ kín (tốt nhất là chai thủy tinh màu hổ phách), tránh ánh sáng/nguồn nhiệt cao. Lọ 100ml	Lọ	5
45	Trolox	Độ Tinh Khiết : ≥ 98%, lọ 1 g	Lọ	1
46	Bản Màng Trắng Sẵn Silicagel 60 F254	"Tấm nhôm TLC tấm kích thước 20x20 cm, silica gel phủ chất chỉ thị huỳnh quang F254. Bảo quản ở +2°C đến +30°C Diện tích bề mặt riêng (theo BET; phép đo 5-Pt.) 480 - 540 m ² /g Thể tích lỗ xốp (Đẳng nhiệt N ₂) 0,74 - 0,84 ml/g d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước) 9,7 - 11,7 μm Độ dày lớp 175 - 225 μm Độ lệch độ dày lớp trên mỗi tấm ≤ 30 μm"	Hộp	1
47	Vanilin	Độ Tinh Khiết : ≥ 99%, Lọ 100g	Lọ	7
48	Xi Kẽm-Tinh Quặng Kẽm	Hàm lượng: 55 - 60% (Zn), Lọ 500g	Lọ	1

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
49	Đầu Lọc Mẫu 0.2Mm - Verticlean Nylon Syringe Fillers. 13Mm X 0.2Mm	Chất liệu Nylon đường kính 13mm x 0,2um; Hộp 100 cái	Hộp	1
50	Giấy Lọc Sợi Thủy Tinh 0.45Mm	Màng lọc sợi thủy tinh Binder free, đường kính 47mm, lỗ lọc 0.45um,	Hộp	31
51	Pepton	pH after autoclaving (2 % solution - 25 °C): 6,4 - 7,4; Moisture (%): <6; Ashes (%): <15; α-Amino nitrogen (%): >3; Total nitrogen (%): >11, Hộp 500g	Hộp	2
52	Bột Quặng Apatit Lào Cai Loại Ii <0,3Mm	"Dạng bột Quặng Apatit Lào Cai loại II kích cỡ <0,3mm"	Kg	4
53	Bùn Hoạt Tính Hiếu Khí	Bùn hoạt tính hiếu khí xử lý nước thải, Gói 1Kg	Gói	7
54	Nhựa Acrylic	Nhựa acrylic dạng lỏng, hộp 1kg	Hộp	1
55	Nhựa Đường 60/70	Nhựa đường đặc, độ kim lún 60/70, bọc 1kg	Gói	1
56	2-Metyl Butan - L-Ol	Độ Tinh Khiết : ≥ 98%, chai 100mL	Chai	1
57	Acetophenone	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,0%, chai 500mL	Chai	2
58	Amoniac 25%	Hàm lượng: Solution 25-28%, chai 500mL	Chai	33
59	Axit Acetic	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,8% Độ Tinh Khiết : ≥ 99,0%, chai 500mL	Chai	19
60	Axit Photphoric	Độ Tinh Khiết : ≥ 85,0%, chai 500mL	Chai	6
61	Bình Công Tơ Hút 125MI Nâu	Chất liệu: Thủy tinh, có công tơ hút Dung tích: 125ml Màu sắc: Nâu"	Chai	1
62	Etanol	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,0%, chai 500mL	Chai	126
63	Folin Ciocalteu"S Phenol Reagent	Equivalent acid c(H ⁺) = 2 mol/l (2N) ,Wt /ml at 20°C: About 1.2 g; pH Value: <0.5 at 200C, chai 100mL	Chai	1
64	Dầu Gốc Sn150	Màu sắc: Màu trong và sáng; Độ nhớt động học ở 40oC, cSt: 30; Độ nhớt động học ở 100oC, cSt: 5,1; Nhiệt độ chớp cháy, oC: 210; Chỉ số độ nhớt: 90 - 92	Lít	2
65	Dầu Gốc Sn600	Màu sắc: Màu trong và sáng; Độ nhớt động học ở 40oC, cSt: 106,5; Độ nhớt động học ở 100oC, cSt: 12,05; Nhiệt độ chớp cháy, oC: 260; Chỉ số độ nhớt: 90 - 92	Lít	2
66	Son Nước	Không đông đặc vón cục, độ bám dính tốt, hộp 1 lít	Hộp	1
67	Bật Lửa	Chất liệu:Nhựa ABS; kích thước: 77 x 24mm	Cái	43

TT	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	Đơn vị tính	Số lượng
68	Bếp Điện Thí Nghiệm Đơn	Công suất 1500W; Nhiệt độ: 0°C - 270°C; Nguồn điện: 220V / 50Hz	Cái	59
69	Bình Cầu 1 Cổ 100MI Có Nhám	Chất liệu: Thủy tinh Boro 3.3, Cổ nhám 29/32; đạt DIN ISO 4797 Standard.	Cái	2
70	Bình Cầu 1 Cổ 250MI	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt đạt ISO 1773 Standard.	Cái	17
71	Bình Định Mức 1000 MI	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 1000 mL : Sai số ± 0.400 ml , kích thước 125 x 300 mm, cổ nhám 24/29	Cái	2
72	Bình Định Mức 100MI Trắng	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa, Thể tích: 100 mL : Sai số ± 0.100 ml , kích thước 60 x 170 mm, cổ nhám 14/23	Cái	2
73	Bình Định Mức 250 MI Trắng	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 250 ml : Sai số ± 0.150 ml , kích thước 80 x 220 mm, cổ nhám 14/23	Cái	6
74	Bình Định Mức 50 MI	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 50 mL : Sai số ± 0.060 ml , kích thước 50 x 140 mm, cổ nhám 12/21	Cái	66
75	Bình Hút Chân Không Busne	Kích thước: 230x135mm	Cái	2
76	Bình Tam Giác 250MI Không Nhám	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, màu trắng, có chia vạch.	Cái	69
77	Bình Tam Giác 50 MI	Chất liệu thủy tinh trung tính, đạt: ISO 1773 Standard.	Cái	34
78	Bơm Cá Sục Khí Rs-4500 (Cho Hệ Thống Soxhlex)	Công suất: 5W, 800 lít/ giờ, đẩy cao tối đa: 0.8m	Cái	4
79	Cốc Thủy Tinh 250MI	Thủy tinh Boro 3.3	Cái	31
80	Cốc Thủy Tinh 600MI	Thủy tinh Boro 3.3; 90x125mm	Cái	26
81	Cồn Kế 0-50 Độ; 50-100 Độ	Dải đo Cồn kế đo độ cồn: 0-50 độ; 50-100 độ	Cái	1
82	Chổi Rửa Loại Nhỏ	Chất liệu: Cước trắng Kích thước: 20-25cm	Cái	31
83	Đầu Bịt Ống Nhựa	Chất liệu: Nhựa PVC	Cái	11
84	Điện Cực Glassycarbon	Chất liệu: Glassycarbon	Cái	1
85	Điện Cực Kẽm Kim Loại	"Kích thước 25*100mm, dày 0,5 mm Chất liệu: Kẽm 99%"	Cái	10

TT	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	Đơn vị tính	Số lượng
86	Điện Cực Ti Phủ Hỗn Hợp TiO ₂ /RuO ₂	Chất liệu: Ti phủ hỗn hợp TiO ₂ /RuO ₂	Cái	10
87	Điện Cực Thép 0.5 Li	"Kích thước 25*100mm, dày 0,5 mm Chất liệu: Thép 99%"	Cái	60
88	Đũa Khuấy Thủy Tinh	Kích thước: 20-30cm	Cái	45
89	Kẹp (Nhíp) 20Cm	Chất liệu: Kim loại; kích thước 20cm	Cái	37
90	Kẹp Cổ Bình Cầu	Chất liệu: Kim loại; kích thước 150 x 8 mm	Cái	43
91	Mặt Kính Ø6Cm	"Chất liệu: Thủy tinh Đường kính: 6cm"	Cái	16
92	Nút Cao Su Cỡ Số 1	Kích thước: 1,7 x 1,3 x 2,4cm	Cái	15
93	Nút Cao Su Cỡ Số 2	Kích thước: 2,1 x 1,5 x 2,6cm	Cái	18
94	Nút Cao Su Cỡ Số 3	Kích thước: 2,3 x 1,7 x 2,6cm	Cái	2
95	Nhiệt Kế Rượu 100 Độ	Chất liệu Thủy tinh dải đo: 0-100 độ	Cái	18
96	Ống Đong Thủy Tinh 10ML	Thủy tinh Boro 3.3, Tiêu chuẩn Class A, vạch chia màu xanh sai số : ± 0,100; Vạch chia 0,2ml; kích thước: 15,5 x 135mm	Cái	29
97	Ống Đong Thủy Tinh 25ML	Thủy tinh Boro 3.3, Tiêu chuẩn Class A, vạch chia màu xanh sai số : ± 0,250; Vạch chia 0,5ml; kích thước: 21,3 x 160mm,	Cái	40
98	Ống Đong Thủy Tinh 100ML	Thủy tinh Boro 3.3, Tiêu chuẩn Class A, vạch chia màu xanh sai số : ± 0,500; Vạch chia 1ml; kích thước: 31,3 x 240mm	Cái	13
99	Ống Nghiệm Loại To	Chất liệu: Thủy tinh,	Cái	255
100	Ống Nghiệm Thường	Kích thước 16 x 160mm	Cái	862
101	Pipet 10ML Thẳng	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: ± 0,050 ml,	Cái	111
102	Pipet 1ML Thẳng	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: ± 0,007 ml,	Cái	38
103	Pipet 25ML Bàu	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS ; Sai số: ± 0,030 ml	Cái	2
104	Pipet 2ML Thẳng	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: ± 0,010ml,	Cái	52
105	Pipet 5ML Thẳng	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: ± 0,030 ml,	Cái	65

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
106	Pipet Bàu 20ml	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS ; Sai số: $\pm 0,030$ ml,	Cái	18
107	Pipet Bàu 50ml	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS ; Sai số: $\pm 0,050$ ml,	Cái	18
108	Que Cây Thẳng	Chất liệu: Kim loại inox	Cái	7
109	Que Cây Vòng	Chất liệu: Kim loại inox	Cái	7
110	Rây Kích Thước 0,2 Mm	Chất liệu kim loại, đường kính 30mm, kích thước lỗ 0,2mm	Cái	19
111	Rây Kích Thước 0,3 Mm	Chất liệu kim loại, đường kính 30mm, kích thước lỗ 0,3mm	Cái	6
112	Vỏ Thùng Sơn 20 Lit	Chất liệu: PP, HDPE nguyên sinh;	Cái	11
113	Vòng Đỡ Ø 6 Cm	Chất liệu Kim loại	Cái	73
114	Khí Axetylen (99.999%)	Độ tinh khiết: 99.999%, bình 40 lít	Bình	1
115	Bộ Chày Cối Sứ	Kích thước: 90 x 55 x 170 x 115mm	Bộ	30
116	Bộ Dụng Cụ Định Lượng Tinh Dầu Nặng Hơn Nước	Thủy tinh Boro 3.3, Có chứng Nhận CO	Bộ	5
117	Bộ Dụng Cụ Định Lượng Tinh Dầu Nhẹ Hơn Nước	Thủy tinh Boro 3.3, Có chứng Nhận CO	Bộ	5
118	Chân Giá Buret (3 Chân)	Kích thước : 36 x 0,5 inch	Bộ	141
119	N-(1-naphtyl)-etylendiamin dihydroclorua (C ₁₀ H ₇ NH(CH ₂) ₂ NH ₂ .2HCl)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$ water Max. 5.0% Residue on ignition(SO ₄) Max. 0.2% Lọ 25g"	Lọ	1
120	2-Metylbutan-2-ol (amyl alcohol) (CH ₃ -CH ₂ -C(CH ₂)(OH)-CH ₂)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99\%$; Non-volatility: Max.0.003% ; Water: Max.0.1%, chai 500mL	Chai	7
121	Acid Oxalic (H ₂ C ₂ O ₄)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.005% Ammonium(NH ₄) Max. 0.001% Chloride(Cl) Max. 0.0005% Iron(Fe) Max. 0.0002% Lọ 500 g"	Lọ	1
122	Amonium iron (II) Sulfate hexahydrate (NH ₄) ₂ .Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$ Zinc(Zn) Max. 0.003% Chloride(Cl) Max. 0.001% Phosphate(PO ₄) Max. 0.001% pH (50g/L,25°C) 3.0-5.0 lọ 500g"	Lọ	1
123	Ống chiết béo Soxhlet 30x34x80mm (g iấy), Hộp 25 cái	Chất liệu Cellulose thimbles 33x80mm, 25pcs/box; dày 1.5~2.0mm	Hộp	1

<i>TT</i>	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	Đơn vị tính	Số lượng
124	Barium hydroxide Dihydrate (Ba(OH)2.2H2O)	Độ Tinh Khiết: $\geq 97\%$, lọ 500g	Lọ	1
125	Calcium Chloride (CaCl ₂)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 96\%$ Hao hụt khi sấy: Max. 7.0% Free alkali(as Ca(OH) ₂) Max. 1.5%, lọ 500g"	Lọ	2
126	Xô nhựa 10 lít	Kích thước: 27.5 x 25.5 x 24.5 cm; chất liệu nhựa: PP	Cái	2
127	Van nhựa $\varnothing 21\text{mm}$	Van bi nhựa PVC tay đỏ phi 21mm	Cái	14
128	Copper Sulphate Pentahydrate (CuSO ₄ .5H ₂ O)	Độ Tinh Khiết: $\geq 99.0\%$, lọ 500g	Lọ	1
129	Copper powder (Cu)	Độ Tinh Khiết: $\geq 99.0\%$, lọ 500g	Lọ	1
130	Di-Potassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄)	Độ Tinh Khiết: $\geq 98.0\%$, lọ 500g	Lọ	2
131	Eosin Y (C ₂₀ H ₆ Br ₄ Na ₂ O ₅)	Độ Tinh Khiết : \geq Min. 80.0%; Iron(Fe) Max. 0.01%, lọ 25g	Lọ	1
132	thìa xúc hóa chất inox 2 đầu tròn 20cm	inox 2 đầu tròn 20cm	Cái	29
133	Than hoạt tính dạng viên dùng cho lọc nước	Than viên đều dạng phân chuột	Kg	1
134	Hydroxylamine Hydrochloride (NH ₂ OH.HCl)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$ Sulfate(SO ₄) Max.0.005% Iron(Fe) Max.0.0005% Copper(Cu) Max.0.0002%, chai 500g"	Chai	1
135	Rọ bơm nhựa	Nhựa PVC; phi 21mm	Cái	2
136	K(SbO)C ₄ H ₄ O ₈ .1/2 H ₂ O (antimon kali tartrat ngâm 1/2 nước)	"Độ Tinh Khiết: $\geq 99,0\%$, lọ 500g "	Lọ	1
137	Ren $\varnothing 21\text{mm}$	Chất liệu kim loại	Cái	7
138	Lactose	Bột mịn , màu trắng, Lọ 500g	Lọ	2
139	Methyl Red (C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂)	"Chỉ thị Methyl red Cas: 493-52-7 Tồn thất khi sấy: Max. 2.0%, lọ 25g"	Lọ	1
140	Pipet pasteur thủy tinh (ống hút vuốt nhọn)	Chất liệu: Thủy tinh	Cái	74
141	Phễu thủy tinh f6 4-	Đường kính phễu phi 6	Cái	101
142	Dimethylaminobenzaldehyde (CH ₃) ₂ NC ₆ H ₄ CHO	Độ Tinh Khiết: $\geq 99\%$, lọ 25g	Lọ	1
143	Ống sinh hàn xoắn 400mm ONELAB 2	Nhám 29/32; kích thước: 500mm	Cái	13

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
	cổ nhám 29/32			
144	Ống nghiệm HACH có nắp trắng 16x100 dùng đo COD	Hấp COD	Cái	128
145	Ống nhựa PVC ϕ 21mm	Nhựa PVC; ϕ 21mm	Mét	4
146	Potassium Sulphate (K ₂ SO ₄)	Độ Tinh Khiết : \geq 98,5%, lọ 500g	Lọ	1
147	Ống duham (bẫy khí làm coliforms) (2cm*0,3cm)	kích thước: 2cm*0,3cm	Cái	124
148	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Tiêu chuẩn Class A, sai số : 1000 ± 5 ; vạch chia: 10ml; kích thước: 67 x 465 mm	Cái	7
149	Quả sục khí cho máy sục khí oxy	Quả sục khí cho máy sục khí oxy	Cái	12
150	Ống sục khí oxy ϕ 4mm	Dây dẫn khí bằng silicon dài 40 cm	Mét	3
151	Nồi thẳng ϕ 21mm	Ống nhựa ϕ 21	Cái	8
152	Nồi thẳng chuyển bậc từ ϕ 34mm sang ϕ 21mm	Nồi thẳng chuyển bậc từ ϕ 34mm sang ϕ 21mm	Cái	6
153	Starch soluble ((C ₆ H ₁₀ O ₅) _n)	Hàm lượng Fe: Max. 0.006%; Độ khô: Max 20%, lọ 500g	Lọ	2
154	Nồi góc 90, ϕ 21mm	Nồi góc 90, ϕ 21mm	Cái	25
155	Titanium dioxide (TiO ₂)	Độ Tinh Khiết : \geq 99%, lọ 500g	Lọ	1
156	Nhiệt kế thủy ngân, khoảng đo 0 độ C đến 300 độ C dài 30cm	thủy ngân thân thủy tinh dài 380mm ,nhúng total, -2/+400oC : 1 oC,	Cái	10
157	Dụng cụ hút mẫu MICROPIPET 100 - 1000 μ l	"Độ chính xác tại thể tích 1000 μ l: \pm 0,60 % ; Độ chính xác tại thể tích 500 μ l: \pm 1,00 % ; Độ chính xác tại thể tích 100 μ l: \pm 2,00% - Độ lặp lại tại thể tích 1000 μ l: \pm 0,20 % - Độ lặp lại tại thể tích 500 μ l: \pm 0,40 % - Độ lặp lại tại thể tích 100 μ l: \pm 0,70 %"	Cái	3
158	Lưới amiăng 23x23	Chất liệu amiăng	Cái	40
159	Zinc Powder (Zn)	Độ Tinh Khiết : \geq 99%	Gam	3
160	Than hoạt tính (dạng hạt <2mm)	Độ khô: Max. 5.0%; Hàm lượng: Min. 90%, lọ 500g	Lọ	15
161	Keo Dán Ống Nước PVC 50g Tiên Phong	Keo dán PVC, dạng túyp 50 gam, hãng Tiên Phong	Túyp	3

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
162	Thùng nhựa trong suốt 45lít	"Nhựa trong suốt, 45 lít "	Cái	10
163	Thùng nhựa trong suốt 15lít	"Nhựa trong suốt, 15 lít	Cái	4
164	Ba trục 90 ø21mm	Nhựa PVC	Cái	10
165	Ổ CẮM KIỂU RULO DÂY 30M	Ổ cắm quay rulo dây 30m - Lioa	Cái	1
166	Bình cầu thủy tinh đáy tròn, cổ nhám ø500ml	đáy tròn, cổ nhám 500ml	Cái	6
167	Bình nón thủy tinh không nhám 250 ml	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, màu trắng, có chia vạch.	Cái	29
168	Bình tia nhựa trắng có vòi, thể tích 500ml, nhựa HDPE	nhựa HDPE, 500mL	Cái	27
169	Cuvettes nhựa PS cho máy quang phổ, 10x10x45, dung tích 2-4 ml - Hộp đựng 100cái	Nhựa PS, 10x10x45, dung tích 2-4 ml - Hộp đựng 100cái	Hộp	8
170	Chai thủy tinh nâu, miệng hẹp nhám, có nút mài 250ml	miệng hẹp, có nhám, có nút mài, nâu 250ml	Cái	3
171	Cốc đong thủy tinh chịu nhiệt 100ml vạch chia chính xác, có mỏ	Thủy tinh Boro 3.3	Cái	11
172	Dung dịch natri clorid đẳng trương tiêm truyền 0,9%	Hàm lượng NaCl 0,9%; chai 500ml	Chai	8
173	Acetonitrile dùng cho HPLC	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,9\%$, chai 4 lít	Chai	2
174	Xi lanh y tế nhựa	Tiệt trùng từng cái, 1mL	Cái	22
175	Thuốc viên nén Aspirin 100mg	Thuốc viên nén Aspirin 100mg, vỉ 10 viên	Vỉ	8
176	Natri bicarbonate	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	3
177	Cốc 1 lit	Vạch chia màu trắng chất liệu tiêu chuẩn Borosilicate glass 3.3, kích thước 105x145mm	Cái	8
178	Chén cân thủy tinh có nắp 70x30 mm	Thủy tinh có nắp, loại 70x30 mm	Cái	24
179	Bình tam giác có nhám	Bình tam giác có nhám 100mL có nút	Cái	1
180	Giấy Congo đỏ	Dye content $\geq 35\%$	Tệp	1
181	Dimethylamin	Nồng độ: 33.0%, chai 500mL	Chai	1
182	Nút cao su 4	Kích thước: 15 x 21 x 22mm	Cái	8
183	Nút cao su 5	Kích thước: 17,5 x 22,5 x 23mm	Cái	8
184	Nút cao su 6	Kích thước: 20 x 24,5 x 24mm	Cái	8
185	Canxi clorua, CaCl ₂	Độ Tinh Khiết : $\geq 99\%$	Gam	1
186	Nút cao su 7	Kích thước: 20 x 26 x 27,5mm	Cái	8

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
187	Axit benzoic	Độ Tinh Khiết : $\geq 99.0\%$, lọ 500g	Lọ	1
188	Nút cao su 8	Kích thước: 21 x 26,5 x 27,5mm	Cái	19
189	Phiếu chiết 250 mL (khóa nhựa)	Phiếu chiết thủy tinh, khóa PTFE, Dung tích 250ml, Thủy tinh Borosilicate glass	Cái	33
190	Bát inox 304 sâu lòng, 20 cm	inox, phi 20 cm	Cái	15
191	Giá để pipet	Nhựa 28-94 Vị trí	Cái	2
192	Cốc có mỏ 50 mL	Thủy tinh Borosilicate glass Đáp ứng ISO 09 100 95123	Cái	49
193	Cốc có mỏ 100 mL	Thủy tinh Borosilicate glass Đáp ứng ISO 09 100 95123,	Cái	51
194	Bình tia nước cất	Chất liệu: nhựa LDPE, Chiều cao chai: 19cm - Chiều cao gồm nắp: 19.5cm	Cái	65
195	Vaselin	Màu sắc trắng; Nhiệt độ sôi: 54.4~60.0°C, lọ 25g	Lọ	5
196	axit oxalic (C ₂ H ₂ O ₄)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.005% Ammonium(NH ₄) Max. 0.001% Chloride(Cl) Max. 0.0005% Iron(Fe) Max. 0.0002%, lọ 500g	Lọ	3
197	Trisodium phosphate	Độ Tinh Khiết : $\geq 98\%$, lọ 500g	Lọ	1
198	Tinh bột	pH value: 6.0~7.5; Độ khô: $\leq 13.0\%$; Residue on ignition(as SO ₄),%: ≤ 0.5 , lọ 500g	Lọ	1
199	Gallic Axit	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$; Độ khô: Max. 10%, lọ 100g	Lọ	1
200	Tween 80	Hàm lượng water Max. 3.0%, chai 500g	Chai	1
201	Ammoni oxalat	Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$, lọ 500g	Lọ	1
202	Xanh metylen	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,5\%$, lọ 25g	Lọ	1
203	BSA (Bovine Serum Albumin)	Độ Tinh Khiết: $\geq 98.0\%$, lọ 100g	Lọ	1
204	Safranin	Độ Tinh Khiết: $\geq 99,0\%$, lọ 25g	Lọ	2
205	Sucrose	Hàm lượng kim loại Heavy metal(as Pb): $\leq 0.0001\%$, lọ 500g	Lọ	1
206	Bình định mức 100 mL	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa, Thể tích: 100 mL : Sai số ± 0.100 ml , kích thước 60 x 170 mm, cổ nhám 14/23	Cái	63
207	Rose bengal	Hàm lượng: $\geq 85\%$, lọ 10g	Lọ	1
208	Bình định mức 500 mL	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 500 ml : Sai số ± 0.250 ml , kích thước 100 x 260 mm, cổ nhám 19/26	Cái	10
209	Potassium hydroxide (KOH)	Độ Tinh Khiết : $\geq 85,0\%$, lọ 500g	Lọ	1

<i>TT</i>	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
210	Bình định mức 1000 mL	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 1000 mL : Sai số ± 0.400 ml , kích thước 125 x 300 mm, cổ nhám 24/29;	Cái	2
211	Bạc nitrat (AgNO ₃)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,8\%$, lọ 100g	Lọ	2
212	Phosphoric acid, H ₃ PO ₄ $\geq 85\%$	Độ Tinh Khiết : $\geq 85\%$, chai 1 lít	Chai	2
213	" DPPH - 2,2-diphenyl-1- (2,4,6-trinitrophenyl)-hydrazinyl 2,2 Diphenyl 1 picrylhydrazyl (C ₁₈ H ₁₂ N ₅ O ₆)"	Hàm lượng: CARBON CONTENT: 51.5 -58.1 %; NITROGEN CONTENT: 15.8 - 18.8 %, lọ 1 g	Lọ	1
214	Bình tam giác không nhám 100mL	Bình tam giác không nhám 100ml Kích thước: 64x22x105mm	Cái	28
215	n-Butanol	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Acidity(as CH ₃ COOH) Max. 0.003% water Max. 0.2%, chai 500mL	Chai	1
216	Bình tam giác không nhám 250mL	"Bình tam giác không nhám 250ml Kích thước: 85x34x145mm"	Cái	118
217	Bình tam giác không nhám 250mL	"Bình tam giác không nhám 250ml Kích thước: 105 x 35 x 80mm"	Cái	11
218	Bình tam giác có nhám 100mL có nút	Bình tam giác có nhám 100mL có nút, 29/32, đạt ISO 4797 Standard.	Cái	17
219	Bình tam giác có nhám 250mL có nút	Bình tam giác có nhám 250mL có nút 29/32, đạt ISO 4797 Standard.	Cái	63
220	Natri Sunfat (Na ₂ SO ₄)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Zinc(Zn) Max. 0.0002% Chloride(Cl) Max. 0.0005% Phosphate(PO ₄) Max. 0.002% pH 5.0 ~ 8.0, lọ 500g"	Lọ	3
221	Natri hydroxit (NaOH)	Độ Tinh Khiết : $\geq 98\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.004% Zinc(Zn) Max. 0.001% Aluminium(Al) Max. 0.002% Chloride(Cl) Max. 0.007% Phosphate(PO ₄) Max. 0.001%, lọ 500g	Lọ	16
222	Bật lửa	Chất liệu:Nhựa ABS; kích thước: 77 x 24mm	Cái	39
223	Natri lauryl sulphate	Độ Tinh Khiết : $\geq 85,0\%$; PH: 7,0-10,5, lọ 500g	Lọ	1
224	Natri axetat (CH ₃ COONa)	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,5\%$, lọ 500g	Lọ	1
225	Bông mỡ không thấm nước	Được làm từ 100% bông tự nhiên, gói 1 kg	Gói	5
226	Natri clorua (NaCl)	"Độ Tinh Khiết : $\geq 99,5\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.002% Phosphate(PO ₄) Max. 0.0005%	Chai	3

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
		Magnesium(Mg) Max. 0.002% pH 5.0~8.0, chai 500g		
227	Bộ Soxhlex (bình cầu, bình sinh hàn hồi lưu)	Nhám 29/32; 45/40, Thủy tinh Boro 3.3	Bộ	12
228	n-Hexane	"Độ Tinh Khiết : $\geq 96\%$ Acidity(as CH ₃ COOH): Max. 0.002% water : Max. 0.05%, chai 500mL"	Chai	16
229	Nước Giaven	Active chlorine: $\geq 5,5\%$, chai 500mL	Chai	9
230	Bộ lọc chân không Buchner	Giá độ bộ lọc toàn bộ bằng thủy tinh, kẹp kim loại, kích thước bộ lọc 47mm	Cái	2
231	Nước rửa chén	Nước rửa chén Sunlight 725 ml - hương chanh	Lọ	59
232	chất chuẩn emodin	Độ Tinh Khiết : 97.0%, lọ 100mg	Lọ	1
233	Chitosan	Chitosan dạng bột Deacetylated degree $> 90\%$, lọ 250g	Lọ	2
234	Môi trường Lauryl tryptose broth (LSB)	pH (25 °C): 6,7 – 6,9 Tryptose: 19,40 g/l Lactose: 5,00 g/l Sodium chloride: 5,00 g/l Sodium lauryl sulphate: 0,10 g/l Potassium phosphate, dibasic: 2,75 g/l Potassium phosphate, monobasic: 2,75 g/l Lọ 500g"	Lọ	2
235	Môi trường Brilliant green lactose bile broth (BGBL)	pH (25 °C): 7,3 – 7,5 Casein peptone: 10,0000 g/l Bacteriological bile: 20,0000 g/l Lactose: 10,0000 g/l Brilliant green: 0,0133 g/l Lọ 500g"	Lọ	3
236	Bác cho đèn cồn	Sợi đều màu sáng; dài 15-20cm	Cái	88
237	Natri bisulfite	Độ Tinh Khiết : 58,5%, lọ 500g	Lọ	1
238	Buồng đếm hồng cầu tráng bạc	Kích thước buồng 0,1 mm, chiều sâu giếng 1	Cái	20
239	Bình xịt cồn	"Dung tích 500ml "	Cái	8
240	Men khô Mauripan 10g	men làm bánh(98,5-99.1%), chất nhũ hóa (0.8-1.2%), chất chống oxy hóa(0.1-0.3%), hộp 5 gói 10g	Hộp	1
241	Mốc tương ASPERGILLUS ORYZAE	Mỗi gói chế phẩm 50gr mốc đủ dùng cho 50 kg gạo, gói 50g	Gói	4
242	Chai thủy tinh có công tơ hút 60 ml màu trắng	Dung tích 60ml	Cái	9
243	Chai thủy tinh có công tơ hút 125 mL màu trắng	Dung tích 125ml	Cái	3
244	Ca nhựa 1000mL chịu nhiệt	Dung tích 1000ml	Cái	50

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
245	Natri thiosulfate	Độ Tinh Khiết : $\geq 95,0\%$ Sulfate(SO ₄) Max. 0.4% Magnesium(Mg) Max. 20ppm pH 6.0-8.5 Sulfides Max. 0.003% Lọ 500g"	Lọ	2
246	Canxi oxit (CaO)	Độ Tinh Khiết: $\geq 95\%$, Lọ 500g	Lọ	7
247	Kẽm oxit (ZnO)	Độ Tinh Khiết: $\geq 99,0\%$, Lọ 500g	Lọ	2
248	eugenol	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, Lọ 25g	Lọ	1
249	Silica gel 60 đường kính 0,040-0,063 mm Merck	Silica gel 60 (0.040-0.063 mm) cho sắc ký cột (230-400 mesh, Túi 1 kg	Túi	1
250	Cốc đong thủy tinh có mỏ chịu nhiệt 100 mL	Thủy tinh Boro 3.3	Cái	21
251	Vial+ nắp đựng mẫu dùng cho phân tích HPLC	Chai thủy tinh đựng mẫu trong suốt 2ml, 12x32mm, DN9mm, nắp vận có vạch chia, vùng viết, 100pc/pk + Nắp vận màu xanh bằng nhựa cho chai đựng mẫu 9- 425, PTFE/silicone, 100pcs/pk Cái"	Cái	100
252	Cốc đong thủy tinh có mỏ chịu nhiệt 250 mL	Thủy tinh Boro 3.3	Cái	36
253	Canxi clorua (CaCl ₂)	Độ Tinh Khiết : $\geq 96\%$, lọ 500g	Lọ	1
254	Canxi clorua (CaCl ₂)	Độ Tinh Khiết : $\geq 96\%$, lọ 500g	Lọ	1
255	β -naphtol	Độ tinh khiết 99%, lọ 25g	Lọ	11
256	Xilanh nhựa 1 mL	được khử trùng bằng khí E.O, 1mL	Cái	50
257	Cốc đong thủy tinh có mỏ chịu nhiệt 500 mL	Vạch chia màu trắng chất liệu tiêu chuẩn Borosilicate glass 3.3, kích thước 90 x 125mm, loại 600mL	Cái	18
258	Kali natri tacrat (KNaC ₄ H ₄ O ₆ . 4H ₂ O)	Độ Tinh Khiết: $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	3
259	Cốc đong thủy tinh có mỏ chịu nhiệt 1000 mL	Vạch chia màu trắng chất liệu tiêu chuẩn Borosilicate glass 3.3, kích thước 105x145mm, 1 Lít	Cái	6
260	Thìa cân cân hóa chất	Chất liệu kim loại	Cái	25
261	Cối, chày sứ	Đường kính 90mm; kích thước: 55 x 170 x 115mm	Bộ	41
262	Thìa inox	Chất liệu Inox	Cái	21
263	Giá ống nghiệm	Chất liệu kim loại	Cái	13
264	Phễu chiết 50 mL (Khóa nhựa)	Phễu chiết thủy tinh, khóa PTFE, Dung tích 50ml, Thủy tinh Borosilicate glass	Cái	8

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
265	Phễu chiết 100 mL (Khóa nhựa)	Phễu chiết thủy tinh, khóa PTFE, Dung tích 250ml, Thủy tinh Borosilicate glass	Cái	9
266	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su	Cái	102
267	Que trang	Chất liệu thủy tinh	Cái	14
268	Bình định mức 10 mL	Chất liệu thủy tinh trung tính Borosilicate 3.3 chịu nhiệt, Class A, Nút nhựa. Thể tích: 10 mL : Sai số ± 0.025 ml , kích thước 27 x 90 mm, cổ nhám 7/16	Cái	8
269	Que cấy đầu vòng	Chất liệu Inox	Cái	10
270	Chổi rửa bình tam giác (chổi to)	Dài 30cm	Cái	7
271	Ca inox 750 mL	Thương hiệu: Zebra Dung tích: 0.8L Cao: 12cm	Cái	21
272	Phiến kính	Kích thước 22x40mm, hộp 100 cái	Hộp	3
273	Ca inox 380 mL	Chiều cao: 9 cm -Đường kính miệng: 6.5 cm -Đường kính đáy: 7.5 cm -Chất liệu: thép không gỉ - Trọng lượng: 0.2 kg	Cái	6
274	Carbon tetrachlorua (CCl ₄)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99\%$, lọ 500mL	Lọ	13
275	Fuchsin	Hao hụt khi sấy: Max. 25.0% Độ hấp thụ: Min. 0.4, lọ 25g"	Lọ	1
276	2,6 – dichlororophenoli ndophenol (C ₁₂ H ₇ NCI ₂ O ₂)	Độ Tinh Khiết : 97.0%, lọ 5g	Lọ	17
277	Tủ sấy	Thể tích: 108 lít; Kích thước trong: rộng 560 x cao 480 x sâu 400 mm; Kích thước ngoài: rộng 745 x cao 864 x sâu 584 mm; Khoảng nhiệt độ hoạt động: ít nhất 50C trên nhiệt độ môi trường đến 3000C; Độ cài đặt: lên đến 99.90C; 0.10C, từ 1000C; 0.5°C	Cái	1
278	Pipet thẳng thủy tinh 25 mL	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: $\pm 0,1$ ml,	Cái	8
279	Ferric sulfate	Độ Tinh Khiết : 98% - 102.0%	Lọ	1
280	Pipet thẳng thủy tinh 10 mL	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: $\pm 0,050$ ml,	Cái	20
281	Pipet thẳng thủy tinh 5 mL	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: $\pm 0,030$ ml,	Cái	1
282	Pipet thẳng thủy tinh 2 mL	Thủy tinh Boro 3.3, vạch chia màu xanh, tiêu chuẩn Class AS, vạch chia: 0,1ml ; Sai số: $\pm 0,010$ ml,	Cái	6
283	Enzyme Glucose amylase GA.260	Đặc điểm nổi bật của Gluco–Amylase GA-260 là khả năng hoạt	Lọ	1

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
		động hiệu quả trong khoảng nhiệt độ từ 50°C đến 60°C và pH tối ưu từ 4.0 đến 5.5, lọ 1kg		
284	Chỉ cuộn	Sợi dai	Cuộn	1
285	Dung dịch xylen (vệ sinh kính hiển vi)	Độ Tinh Khiết: $\geq 99,0\%$, chai 500mL	Chai	2
286	Ống nghiệm có nút vụn	KT 16x160mm, chịu nhiệt, thủy tinh	Cái	186
287	Kẹp buret	Chất liệu nhựa, kẹp đôi màu trắng	Cái	6
288	Bể điều nhiệt	Thể tích: 37.5 lít; Khoảng nhiệt độ cài đặt: +10 đến 100oC; Độ ẩm tối đa: 80% rh, không ngưng tụ; Nhiệt độ môi trường: 5 – 40oC	Cái	5
289	Dầu soi kính hiển vi	"Dung dịch trong suốt Mật độ tại 20 °C: ≥ 1.0 Chiết suất tại 20 °C: ~ 1.515 Lọ 500mL	Lọ	2
290	Kẹp gỗ	Chất liệu gỗ, gói 10 cái	Gói	2
291	3,5-Dinitrosalicylic acid (C7H4N2O7) (DNS)	Độ Tinh Khiết: $\geq 98\%$, lọ 500g	Lọ	1
292	Bình triển khai sắc ký	225x125x225mm, thủy tinh	Cái	1
293	Thìa lấy hóa chất (thủy tinh hoặc thép không gỉ)	Chất liệu Thủy tinh hoặc kim loại	Cái	21
294	Ethanol 99%	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, chai 500mL	Chai	53
295	Ống đong nhựa/thủy tinh 500 mL	Ống đong nhựa 500 ml vạch chia: 5ml	Cái	8
296	Ethanol 95% (cồn đốt)	Loại 96%	Lít	9
297	Bếp bảo ôn (loại bình cầu 500mL)	Công suất định mức: 250w	Cái	10
298	Lá kính	Chất liệu: Thủy tinh, Hộp (100 cái)	Hộp	19
299	Đầu côn vàng 200 μ L; Túi 1000 cái	Chất liệu: Polypropylene Phù hợp với Micropipet các hãng: Gilson, Nichiryo, FinnpiPETTE,	Túi	1
300	Pipet pasteur	Chất liệu: Thủy tinh, hộp 250 cái	Hộp	1
301	Đầu lọc 0,45 micro dùng cho HPLC	Đường kính 25mm, Màng thấm nước PTFE 0,45 micro	Cái	73
302	Muôi gỗ	Chất liệu gỗ	Cái	5
303	Đĩa petri thủy tinh 90 x 15mm	Chất liệu: thủy tinh Boro 3.3 Kích thước: 90 x 15mm Đạt ISO số: Đạt Iso: 09 100 95123"	Cái	856
304	Micropipet 100-1000 μ L	"Độ chính xác tại thể tích 1000 μ l: $\pm 0,60\%$; Độ chính xác tại thể tích 500 μ l: $\pm 1,00\%$; Độ chính xác tại thể tích 100 μ l: $\pm 2,00\%$ - Độ lặp lại tại thể tích 1000 μ l: \pm	Cái	7

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
		0,20 % - Độ lặp lại tại thể tích 500 ul: ± 0,40 % - Độ lặp lại tại thể tích 100 ul: ± 0,70 %"		
305	Micropipet 20-200 µL	Độ chính xác tại thể tích 200 ul: ± 0,60 % ; Độ chính xác tại thể tích 100ul: ± 0,70 % ; Độ chính xác tại thể tích 20 ul: ± 2,00% - Độ lặp lại tại thể tích 200 ul: ± 0,15 % - Độ lặp lại tại thể tích 100 ul: ± 0,3 % - Độ lặp lại tại thể tích 20 ul: ± 0,8 %	Cái	2
306	Đũa thủy tinh	thủy tinh polished 3.3 borosilicate; kích thước: 10 x 30 mm	Cái	219
307	Giá đỡ buret	Kích thước: 6-1/2" x 11"; 1/2" x 36"	Bộ	62
308	Giấy dầu gói đĩa petri 70cm x 1m	Giấy dầu gói đĩa petri 70cm x 1m	Tờ	71
309	Chất đóng rắn cho nhựa epoxy (fujicure FXD 822)	Dạng dung môi, hộp 5kg	Hộp	1
310	Giấy đo pH	Giấy đo pH tệp 80 tờ	Tệp	40
311	ống nối thủy tinh 10 cm	Kích thước 10cm	Cái	10
312	Ống nối thủy tinh 20 cm	Kích thước 20cm	Cái	37
313	axit oxalic	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,5% Sulfate(SO4) Max. 0.005% Ammonium(NH4) Max. 0.001% Chloride(Cl) Max. 0.0005% Iron(Fe) Max. 0.0002% Lọ 500g"	Lọ	2
314	Chén sứ chịu nhiệt 10 ml	Dung tích 15ml; kích thước: 29 x 32mm	Cái	47
315	Tấm tôn 30*30	Kích thước: 30 x30cm	Cái	10
316	Chổi quét sơn nhỏ	Cán gỗ, và cước	Cái	10
317	Thiết bị xác định độ chảy nhớt của Sơn	Thời gian đo: 30s≤t≤100s. ; Thể tích cốc: 100ml. ; Sai số: ±3% ; Kích thước: 103x150x290mm	Cái	1
318	ống ly tâm (theo kích cỡ máy ly tâm)	Ống ly tâm nhựa có nắp vặn 50ml, tiệt trùng 25 cái/túi, tiệt trùng, không nội độc tố, free DNA, tốc độ ly tâm 20.000 RF	Cái	9
319	Bộ loa kẹp, giá để mẫu thí nghiệm	Chất liệu kim loại	Cái	20
320	ống nước silicon (dùng chạy nước sinh hàn)	Chất liệu: silicon	Mét	20

<i>TT</i>	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	Đơn vị tính	Số lượng
321	quả bóp cao su (dùng với pipet lấy chất)	Chất liệu: Cao su	Cái	38
322	chất tạo gel cabomer 940	Hút ẩm, ưa nước, tan và trương nở rất nhiều lần trong nước và giữ nước thành một thể gel đặc ổn định. Có độ nhớt cao, được sử dụng như một chất tạo đặc, tạo gel, chất tăng cường độ nhớt trong mỹ phẩm, lọ 500g	Lọ	1
323	natri hydrocacbonat	Độ Tinh Khiết : 99.0%~100.5%, Lọ 500g	Lọ	3
324	Sợi đồng ammoniac	Sợi, Gói 1kg	Gói	1
325	Eriochrome black T (C20H12N3NaO 7S)	Độ khô: Max. 7.0%; Residue on ignition(SO4) 15.0 ~ 20.0%, Lọ 100g	Lọ	2
326	Hạt trao đổi cation Cationit PuroLite C100E	"Kích thước hạt: 16-40 mesh. Mật độ khối lượng lớn: 0,78 – 0,88 g / ml. Độ pH: 0 – 14	Kg	2
327	Polymer Anion A1110 (CONH2[CH2- CH-]n)	Solids Content: ≥ 98.0%; Degre of Hydrolyss: ≥ 25.0%	Kg	1
328	Alyzarin vàng (C14H8O4)	"Dạng bột mịn, màu sắc vàng Lọ 25g	Lọ	1
329	Bột cao lanh	"Độ khô: Max. 15.0%; Hàm lượng kim loại Heavy metals(as Pb): Max. 0.005%; Arsenic(As): Max. 0.0002%; Chloride(Cl): Max. 0.04% Lọ 500g	Lọ	11
330	Chất chỉ thị (A+B) đo NH3	Thang đo amonia 0.00 đến 3.00 mg/L NH3-N	Hộp	1
331	Chén Niken	Dung tích 30ml; chất liệu Niken; Kích thước: 41 x 36 x 22mm	Cái	2
332	Điện cực nhôm 0.5 li	Nhôm 99%	Cái	60
333	Magnesium Chloride (MgCl2)	Độ Tinh Khiết : ≥ 98% Sulfate(SO4) Max. 0.5% Heavy metals(as Pb) Max. 0.001% Iron(Fe) Max. 0.001% Calcium(Ca) Max. 0.03% Lọ 500g"	Lọ	3
334	Sodium acetate trihydrate (C2H3NaO2)	"Độ Tinh Khiết: ≥ 99.0%, Lọ 500g	Lọ	1
335	Nickel chloride (NiCl2.6H2O)	Độ Tinh Khiết : ≥ 97% Nitrate(NO3) To pass test Iron(Fe) Max.0.02% Cobalt(Co) Max.0.3% Copper(Cu) Max.0.02%	Lọ	2

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
		Lọ 500g "		
336	Nickel sulfate hexahydrate (NiSO ₄ .6H ₂ O)	"Độ Tinh Khiết : 98,5%-102% Lọ 500g	Lọ	2
337	Xi măng Pooclang PC 40	Hoàng Thạch PC40	Kg	10
338	Dung dịch chuẩn K,1000ppm,	Potassium standard solution traceable to SRM from NIST KNO ₃ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l K , chai 500mL	Chai	1
339	Dung dịch chuẩn Fe,1000ppm,	Iron standard solution traceable to SRM from NIST Fe(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Fe, chai 500mL	Chai	1
340	Dung dịch chuẩn Cu,1000ppm,	traceable to SRM from NIST Cu(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Cu Certipur®, Chai 500mL	Chai	1
341	Nitric acid, 65%	Độ Tinh Khiết : 64.0-66.0%, chai 4 lít	Chai	1
342	Phosphoric acid, 85%	Độ Tinh Khiết : ≥ 85%, chai 1 lít	Chai	1
343	Lantan (III) clorua (LaCl ₃), 99%	Độ Tinh Khiết : ≥ 98,0%, lọ 25g	Lọ	1
344	Dung dịch đều màu	pH(1%)Value: 9-11; SolidContent(%): 35±1, lọ 1 lít	Lọ	1
345	Giá thể vi sinh MBBR D15*10 dạng bánh xe	Kích thước: 16 x 10mm, Bề mặt tiếp xúc: 800m ² /m ³ , Vật liệu: HDPE màu trắng	1kg	1
346	Giá thể vi sinh dạng cầu d100	Kích thước: D=100 mm, Nhiệt độ làm việc : 5 – 45oC, bề mặt riêng: ≥250 – 300 m ² /m ³ , 1m ³ = 600 trái(Theo thể tích di động), vật liệu chế tạo: Nhựa PP	1kg	0,5
347	Axit salixylic C ₆ H ₄ (OH)COO H	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,0% Chloride(Cl) Max. 0.005% Iron(Fe) Max. 0.001%; Hàm lượng kim loại Heavy metals(as Pb)Max. 0.001% Lọ 500g"	Lọ	3
348	Dụng cụ pin điện hóa học	2 cốc thủy tinh; Cầu muối ngâm dd NH ₄ NO ₃ bão hòa; Một điện cực đồng và một điện cực kẽm; Một miếng nhựa dày 2mm đục 2 lỗ có đường kính bằng đường kính ngoài của điện cực; Dung dịch ZnSO ₄ 1M và dung dịch CuSO ₄ 1M; Vôn kế; Dây dẫn điện đầu có kẹp cá sấu.	Cái	8
349	Phễu lọc thủy tinh (phi 6)	Chất liệu thủy tinh	Cái	54
350	Con khuấy từ dài 2cm	Kích thước: 2cm	Cái	9
351	Axit flohidric	Độ Tinh Khiết : ≥ 48%, lọ 500mL	Lọ	2

<i>TT</i>	<i>Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
352	Tinh thể amonipesunfat	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
353	Magie kim loại	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 250g	Lọ	1
354	Thiếc(II) chloride (SnCl ₂)	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$; Hàm lượng kim loại nặng Heavy metals(as Pb): Max. 0.06%, lọ 500g	Lọ	2
355	Tin (II) chloride dihydrate	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
356	Bình hút ẩm	" Chất liệu: thủy tinh - Đường kính: 240mm"	Cái	3
357	Pumice stone	Dạng Viên , màu sắc trắng, lọ 500g	Lọ	1
358	Đầu công tơ hút 100-1000ul	Hấp tiết trùng Free DNA , Endotocin, hộp 96 cái	Hộp	17
359	Dụng cụ đo dung lượng pin- acquy	"Kích thước: 183mm x 95mm x 47mm; Thiết bị giúp kiểm tra ắc quy 12V: 7V - 16V DC; kiểm tra hệ thống sạc 12V/24V - 30V DC. Máy có tiêu chuẩn và dải đo như sau: CCA: 40 -2000 BCI: 40 - 2000 CA: 40 - 2000 MCA: 40 - 2000 JIS: 26A17 - 245H52 DIN: 40 - 1400 IEC: 40 - 1400 EN: 40 - 2000 SAE: 40 - 2000 AH: 3 - 250AH	Cái	8
360	Hydro peoxit (H ₂ O ₂)	Độ Tinh Khiết : $\geq 30,0\%$, chai 500mL	Chai	3
361	Bột lưu huỳnh	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
362	Kalicacbonat K ₂ CO ₃	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
363	Đinh sắt	Chất liệu kim loại; Dung sai chiều dài (mm): $\pm 0.75 - 1.5$; Độ không thẳng trên thân đinh: max 0.1 mm, lọ 500g	Lọ	3
364	Đồng lá	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
365	Pararosanilin hydroclorua (C ₁₉ H ₁₇ N ₃ . HCl)	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$, lọ 25g	Lọ	1
366	Axit sunfamic (NH ₂ SO ₃ H)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
367	Kali iodat (KIO ₃)	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500g	Lọ	1
368	Isooctan	Độ Tinh Khiết : $\geq 99,0\%$, lọ 500mL	Lọ	2
369	hexadecan - CH ₃ (CH ₂) ₁₄ CH ₃	Độ Tinh Khiết : $\geq 98,0\%$, lọ 250mL	Lọ	1
370	Dung dịch đệm pH = 4	Tiêu chuẩn PA. pH=3.98 - 4.02, σ khoảng nhiệt độ 19-21oC, lọ 500mL	Lọ	1
371	Dung dịch đệm pH = 4	pH=6.98 - 7.02, σ khoảng nhiệt độ 19-21oC, lọ 500mL	Lọ	1

<i>TT</i>	Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Thông số kỹ thuật/ Quy cách/ Mô tả	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số lượng</i>
372	Dung dịch đệm pH=10	Tiêu chuẩn PA. pH=9.95 - 10.05, σ khoảng nhiệt độ 19-21oC, lọ 500mL	Lọ	1
373	Phèn sắt (III) amoni (NH ₄ Fe(SO ₄) ₂ . 12H ₂ O)	Độ Tinh Khiết : ≥ 99,0%, lọ 500g	Lọ	1
374	Polyaluminium Chloride-PAC	Hàm lượng: ≥ 28,0%	Kg	75
375	Polymer Anion, (POLYACRYLAMIDE)	SOLID CONTENT(%): 91.6%	Kg	75
376	Khí Heli, 99,999%	Độ tinh khiết: 99,999%; Chai 40 Lit	Chai	1
377	Bộ van 3 nhánh cho UDK 169	"Điện áp (V) 230 Berat (Kg) 4,2	Cái	1
378	Bình ngưng hút thải cho UDK 169	Bình ngưng hút thải	Cái	1
379	Bơm đẩy axit boric cho UDK 169	Reagent pump 230V	Cái	1
380	Van điện từ đóng mở 1 chiều cho máy UDK159-169	Van điện từ đóng mở 1 chiều cho máy	Cái	1
381	Bộ tạo hơi cho máy chưng cất đạm UDK149- 139-129	Máy tạo hơi nước dự phòng	Cái	1
382	Bộ đầu chống bắn tóe, cho UDK	Bộ đầu chống bắn tóe,	Cái	1
383	Cảm biến màu cho bình chuẩn độ UDK	Bộ PM full được thiết kế để giúp máy chạy với hiệu suất cao	Cái	1
384	Van xả điện từ UDK	Van xả điện từ	Cái	1
385	Giấy lọc sợi thủy tinh 110mm (4") cho bơm lấy mẫu bụi xách tay FP2061-102	Màng lọc sợi thủy tinh GF/A 1.6um, 110mm , Hộp 100 tờ	Hộp	1
	Tổng cộng			

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải chào giá cho toàn bộ gói thầu. Giá chào gói thầu là giá đã bao gồm thuế, phí các loại.

- Nhà thầu bàn giao hàng hoá phải đúng theo yêu cầu hồ sơ mời thầu.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Hàng hóa của gói thầu phải được kiểm tra và thử nghiệm theo yêu cầu sau đây:

- Trước khi đưa hàng hóa vào sử dụng, hàng hóa phải được Chủ đầu tư nghiệm thu về mặt số lượng, chủng loại (model, ký mã hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất) so với hợp đồng. Nhà thầu chịu trách nhiệm bàn giao các tài liệu liên quan đến hàng hóa để phục vụ công tác nghiệm thu.

- Sau khi nhà thầu hoàn thành toàn bộ các công việc được giao theo hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ tổ chức nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bàn giao tất cả các tài liệu có liên quan đến hàng hóa và hoàn thiện các nội dung còn tồn tại trước khi được nghiệm thu.

- Trong quá trình kiểm tra, nếu Chủ đầu tư có sự nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, sản phẩm của nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư có thể giao cho một đơn vị độc lập có chức năng để tiến hành đánh giá, kiểm tra, thử nghiệm. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí có liên quan nếu bị kết luận chất lượng hàng hóa, sản phẩm do nhà thầu cung cấp không đáp ứng yêu cầu theo quy định của E-HSMT và hợp đồng đã ký kết..